

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05-40
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Số: 1362 /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1



Lê Đức Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		527.703.448.547	642.706.126.060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	75.645.224.931	103.237.874.216
111	1. Tiền		38.195.681.473	61.962.345.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.449.543.458	41.275.528.571
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19.820.125.355	18.803.423.965
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23.739.407.816	21.581.093.216
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.919.282.461)	(2.777.669.251)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.345.064.889	202.039.013.505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.001.976.640	169.878.438.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.266.233.384	1.538.527.939
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.239.575.613	8.683.906.788
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	28.029.660.543	26.130.521.334
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.192.381.291)	(4.192.381.291)
140	IV. Hàng tồn kho	8	322.669.059.093	317.972.570.419
141	1. Hàng tồn kho		322.669.059.093	317.972.570.419
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		223.974.279	653.243.955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		121.574.119	250.096.462
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		102.400.160	402.441.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	705.758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		825.536.805.858	825.694.985.434
220	II. Tài sản cố định		112.835.881.442	113.454.997.462
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.341.836.815	46.960.952.835
222	- Nguyên giá		66.626.734.341	67.357.382.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.284.897.526)	(20.396.429.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	66.494.044.627	66.494.044.627
228	- Nguyên giá		66.577.544.627	66.577.544.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.500.000)	(83.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	27.581.345.412	27.163.655.773
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.581.345.412	27.163.655.773
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		629.350.203	586.103.398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		629.350.203	586.103.398
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.353.240.254.405	1.468.401.111.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		490.853.046.501	524.906.362.685
310	I. Nợ ngắn hạn		490.853.046.501	524.906.362.685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	61.104.854.231	61.695.781.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.565.749.704	381.710.337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.864.212.404	129.026.881
314	4. Phải trả người lao động		700.058.000	1.541.010.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	21.160.190.040	9.985.699.039
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	386.363.083.651	449.077.736.047
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.094.898.471	2.095.398.471
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		862.387.207.904	943.494.748.809
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	862.387.207.904	943.494.748.809
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806.856.880.000	806.856.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		806.856.880.000	806.856.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.953.300.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.614.680.651	12.614.680.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.125.552.100	102.279.793.005
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		21.594.105.005	56.142.757.818
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		3.531.447.095	46.137.035.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.353.240.254.405	1.468.401.111.494



kd

hmm



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	921.513.175.933	898.638.849.599
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		36.243.188	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		921.476.932.745	898.638.849.599
11	4. Giá vốn hàng bán	20	896.344.185.616	850.915.560.585
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.132.747.129	47.723.289.014
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.411.958.886	4.509.639.158
22	7. Chi phí tài chính	22	17.236.466.327	9.666.962.298
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.022.708.730	7.318.536.338
25	8. Chi phí bán hàng	23	8.706.234.502	8.920.680.091
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.844.241.807	4.684.029.890
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.242.236.621)	28.961.255.893
31	11. Thu nhập khác	25	7.759.551.583	2.561.317.717
32	12. Chi phí khác		14.650.790	7.762.008
40	13. Lợi nhuận khác		7.744.900.793	2.553.555.709
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.502.664.172	31.514.811.602
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.971.217.077	7.734.826.459
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.531.447.095	23.779.985.143



hd

hmm



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.502.664.172	31.514.811.602
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.716.562.929	1.880.159.872
03	- Các khoản dự phòng		1.141.613.210	(22.165.844.304)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	15.585.457
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.751.539.475)	(1.958.527.560)
06	- Chi phí lãi vay		13.022.708.730	7.318.536.338
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.632.009.566	16.604.721.405
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.880.292.666	9.544.749.289
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.696.488.674)	9.511.564.230
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.324.692.162	(107.907.724.595)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		85.275.538	(211.417.346)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.158.314.600)	(12.511.625.656)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.022.708.730)	(7.569.981.812)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(864.365.924)	(16.248.863.581)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	119.044.885
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(500.000)	(3.450.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104.179.892.004	(108.672.983.181)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.145.108.893)	(4.480.878.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.000.000	1.977.953.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.404.393.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.404.393.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.445.237.000	1.685.800.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.720.128.107	(817.124.822)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.498.098.100
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.953.300.000)	(28.067.910)
33	3. Tiền thu từ đi vay		762.572.577.488	505.678.519.466
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(825.287.229.884)	(483.187.219.345)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.824.717.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(138.492.669.396)</i>	<i>72.961.330.311</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.592.649.285)	(36.528.777.692)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		103.237.874.216	104.037.824.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(144.631.001)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>75.645.224.931</u>	<u>67.364.415.492</u>

ld

hmm



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 806.856.880.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 806.856.880.000 đồng; tương đương 80.685.688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại thuyết minh số 33.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

11105.
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM - TP

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn		Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	211.965.202	74.902.598
Tiền gửi ngân hàng	37.983.716.271	61.887.443.047
Các khoản tương đương tiền	37.449.543.458	41.275.528.571
	<u>75.645.224.931</u>	<u>103.237.874.216</u>

Tại 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,5 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	23.739.407.816	20.269.614.600	(3.919.282.461)	21.581.093.216
Công ty CP Kinh Đô	3.493.732.750	2.996.000.000	(497.732.750)	1.996.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	2.553.825.000	1.932.000.000	(621.825.000)	1.912.865.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	2.063.090.000	2.187.000.000	-	1.429.140.500
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	2.067.065.000	1.122.000.000	(945.065.000)	2.067.065.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.529.227.990	2.760.469.200	-	1.968.387.990
Các cổ phiếu khác	11.032.467.076	9.272.145.400	(1.854.659.711)	12.100.484.726
	23.739.407.816		(3.919.282.461)	21.581.093.216
				(2.777.669.251)
				(107.150.000)
				(248.865.000)
				(54.140.500)
				(1.077.065.000)
				(92.962.990)
				(1.197.485.761)

(*) Ghi chú: Trường hợp các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được xác định bằng giá thị trường. Đối với các khoản đầu tư không thể xác định được giá trị thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015				01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	511.690.228.801	-	511.690.228.801	511.690.228.801	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	156.726.500.000	-	156.726.500.000	156.726.500.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	239.963.728.801	-	239.963.728.801	239.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	172.800.000.000	-	172.800.000.000	172.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	172.800.000.000	-	172.800.000.000	172.800.000.000	-
	684.490.228.801	684.490.228.801	-	684.490.228.801	684.490.228.801	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Doanh thu			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	223.729.000.315	217.477.734.515
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	121.417.919.941	88.120.919.935
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	3.615.402.108	10.583.348.723
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	63.829.913.044	28.568.069.441
Mua hàng			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	140.679.435.161	126.176.382.819
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	54.982.166.697	60.646.451.541
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	4.807.550.687	1.292.023.341
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	40.918.733.559	64.292.998.585



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bắc Việt		4.493.868.163	2.498.720.064
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đỗ Nga		4.686.069.004	632.947.298
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam		8.065.281.802	33.455.709.608
Các khoản phải thu khách hàng khác		49.756.757.671	133.291.061.765
		<u><u>67.001.976.640</u></u>	<u><u>169.878.438.735</u></u>
Mối quan hệ			
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên		4.302.641.776	12.436.295.783
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến		-	18.597.701.988
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam		8.065.281.802	33.455.709.608
		<u><u>12.367.923.578</u></u>	<u><u>64.489.707.379</u></u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.732.633.661	-	14.036.331.186	-
Tạm ứng	528.201.000	-	64.805.400	-
Ký cược, ký quỹ	19.914.335.312	-	11.949.054.519	-
Các khoản chi hộ	748.846.726	-	24.412.489	-
Phải thu khác	105.643.844	-	55.917.740	-
	<u><u>28.029.660.543</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>26.130.521.334</u></u>	<u><u>-</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.510.687.549	318.306.258	4.510.687.549	318.306.258
- Nguyễn Thị Bích Châm	370.017.250	-	370.017.250	-
- Nguyễn Ngọc Thu	2.058.054.900	-	2.058.054.900	-
- Cty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khải Hoàn	982.415.518	294.724.655	982.415.518	294.724.655
- Các khoản khác	1.100.199.881	23.581.603	1.100.199.881	23.581.603
	4.510.687.549	318.306.258	4.510.687.549	318.306.258

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.266.905.477	-	11.376.142.858	-
Công cụ, dụng cụ	1.139.417.170	-	1.139.417.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.727.917.922	-	1.727.917.922	-
Hàng hoá	308.534.818.524	-	303.729.092.469	-
	322.669.059.093	-	317.972.570.419	-

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27.120.470.412	26.836.905.773
- Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	12.096.125.930	11.812.561.291
- Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15.024.344.482	15.024.344.482
Mua sắm tài sản cố định	460.875.000	326.750.000
- Chi phí mua phần mềm máy tính	460.875.000	326.750.000
	27.581.345.412	27.163.655.773

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	41.680.807.170	2.394.427.688	22.605.256.400	413.020.909	263.870.503	67.357.382.670
- Mua trong kỳ	-	-	1.097.446.909	-	-	1.097.446.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.828.095.238)	-	-	(1.828.095.238)
Số dư cuối kỳ	41.680.807.170	2.394.427.688	21.874.608.071	413.020.909	263.870.503	66.626.734.341
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.216.723.483	1.985.956.394	13.620.840.710	309.038.745	263.870.503	20.396.429.835
- Khấu hao trong kỳ	555.731.280	67.138.758	1.057.384.473	36.308.418	-	1.716.562.929
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.828.095.238)	-	-	(1.828.095.238)
Số dư cuối kỳ	4.772.454.763	2.053.095.152	12.850.129.945	345.347.163	263.870.503	20.284.897.526
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	37.464.083.687	408.471.294	8.984.415.690	103.982.164	-	46.960.952.835
Tại ngày cuối kỳ	36.908.352.407	341.332.536	9.024.478.126	67.673.746	-	46.341.836.815

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.420.808.110 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	66.494.044.627	83.500.000	66.577.544.627
Số dư cuối kỳ	66.494.044.627	83.500.000	66.577.544.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	83.500.000	83.500.000
Số dư cuối kỳ	-	83.500.000	83.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	66.494.044.627	-	66.494.044.627
Tại ngày cuối kỳ	66.494.044.627	-	66.494.044.627

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Daewoo international corporation	13.069.796.823	13.069.796.823	44.562.674.654	44.562.674.654
Ye - steel trading co. limited	9.624.351.172	9.624.351.172	-	-
Bright ruby resources pte	35.107.639.303	35.107.639.303	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3.303.066.933	3.303.066.933	17.133.107.256	17.133.107.256
	61.104.854.231	61.104.854.231	61.695.781.910	61.695.781.910

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty con	2.563.161.056	2.563.161.056	13.939.448.972	13.939.448.972
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	-	13.939.448.972	13.939.448.972
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	2.563.161.056	2.563.161.056	-	-
	2.563.161.056	2.563.161.056	13.939.448.972	13.939.448.972

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	251.995.552	252.773.068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.481.066.000	9.620.095.000
Phải trả tiền Công ty con chi hộ	2.160.605.857	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	266.522.631	112.830.971
	21.160.190.040	9.985.699.039

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	56.209.179.781	56.209.179.781	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	705.758	-	1.971.217.077	864.365.924	-	1.106.145.395
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129.026.881	3.629.067.009	1.000.026.881	-	2.758.067.009
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	705.758	129.026.881	61.817.463.867	58.081.572.586	-	3.864.212.404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	449.077.736.047	449.077.736.047	762.572.577.488	825.287.229.884	386.363.083.651	386.363.083.651
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	79.322.193.382	79.322.193.382	152.811.477.923	154.812.064.387	77.321.606.918	77.321.606.918
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	118.579.097.820	118.579.097.820	104.476.885.006	134.612.862.408	88.443.120.418	88.443.120.418
- Ngân hàng TMCP Quân đội	24.640.907.764	24.640.907.764	27.109.732.837	40.403.357.764	11.347.282.837	11.347.282.837
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đồng Nai	21.809.295.000	21.809.295.000	107.002.550.000	128.811.845.000	-	-
- Ngân hàng HSBC- CN Hồ Chí Minh	38.626.645.238	38.626.645.238	57.349.698.878	56.027.527.301	39.948.816.815	39.948.816.815
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai	1.669.000.000	1.669.000.000	39.099.000.000	32.935.000.000	7.833.000.000	7.833.000.000
- Ngân hàng VID Public Bank	86.063.507.850	86.063.507.850	86.181.374.155	86.585.883.931	85.658.998.074	85.658.998.074
- Ngân hàng Indovina - CN Tân Bình	10.204.000.000	10.204.000.000	-	10.204.000.000	-	-
- Ngân Hàng VPBank - CN Hồ Chí Minh	51.619.225.136	51.619.225.136	82.746.170.168	64.919.257.746	69.446.137.558	69.446.137.558
- Vay tổ chức và cá nhân khác	16.543.863.857	16.543.863.857	105.795.688.521	115.975.431.347	6.364.121.031	6.364.121.031
	449.077.736.047	449.077.736.047	762.572.577.488	825.287.229.884	386.363.083.651	386.363.083.651



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G-4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	Công ty con	678.295.240	-	12.113.721.845	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	60.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	246.995.000	-	-	-
- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	195.872.438	-	812.801.124	-
		175.427.802	-	11.300.920.721	-
		678.295.240	-	12.113.721.845	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	806.856.880.000	11.786.620.483	(40.513.254.861)	12.614.680.651	56.142.757.818	846.887.684.091			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	23.779.985.143	23.779.985.143			
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.956.774.670	40.513.254.861	-	-	50.470.029.531			
Số dư cuối kỳ trước	806.856.880.000	21.743.395.153	-	12.614.680.651	79.922.742.961	921.137.698.765			
Số dư đầu kỳ này	806.856.880.000	21.743.395.153	-	12.614.680.651	102.279.793.005	943.494.748.809			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.531.447.095	3.531.447.095			
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.953.300.000)	-	-	(3.953.300.000)			
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(80.685.688.000)	(80.685.688.000)			
Số dư cuối kỳ này	806.856.880.000	21.743.395.153	(3.953.300.000)	12.614.680.651	25.125.552.100	862.387.207.904			

(*) Chi trả cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 20/04/2014, tỷ lệ chi trả là 10% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	149.323.240.000	18,51%	149.323.240.000	18,51%
Bà Phạm Thị Hồng	91.331.830.000	11,32%	91.331.830.000	11,32%
Ông Nguyễn Văn Quang	75.993.250.000	9,42%	75.993.250.000	9,42%
Các cổ đông khác	483.808.560.000	59,96%	490.208.560.000	60,76%
Cổ phiếu Quỹ	6.400.000.000	0,79%	-	0,00%
	806.856.880.000	100%	806.856.880.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806.856.880.000	806.856.880.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	806.856.880.000	806.856.880.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	806.856.880.000	806.856.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.685.688.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	80.685.688.000	-
d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.685.688	80.685.688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.685.688	80.685.688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.685.688	80.685.688
Số lượng cổ phiếu được mua lại	640.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	640.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.045.688	80.685.688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.045.688	80.685.688
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.614.680.651	12.614.680.651
	12.614.680.651	12.614.680.651
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	535.346,67	129.961,44



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	920.023.952.680	898.457.797.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.489.223.253	181.052.271
	921.513.175.933	898.638.849.599

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	896.344.185.616	872.451.999.129
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21.536.438.544)
	896.344.185.616	850.915.560.585

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	858.539.475	1.550.235.487
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	100.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư	388.629.827	2.146.067.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	283.000.000	135.564.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.881.784.584	484.518.358
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	93.252.613
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.000	-
	3.411.958.886	4.509.639.158

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.022.708.730	7.318.536.338
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	178.430.227	890.669.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.463.826.149	1.844.205.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	108.838.070
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.141.613.210	(629.405.760)
Chi phí tài chính khác	429.888.011	134.119.049
	17.236.466.327	9.666.962.298

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.557.058	86.755.581
Chi phí nhân công	2.978.152.071	2.311.816.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	786.022.569	862.251.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.515.596.613	3.364.559.540
Chi phí khác bằng tiền	2.369.906.191	2.295.297.162
	8.706.234.502	8.920.680.091

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.529.627	62.617.272
Chi phí nhân công	2.322.046.773	2.013.202.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.540.360	946.593.401
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.676.851	1.061.361.150
Chi phí khác bằng tiền	215.448.196	591.255.360
	4.844.241.807	4.684.029.890

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.610.000.000	272.727.273
Thu nhập khác	2.149.551.583	2.288.590.444
	7.759.551.583	2.561.317.717

.11105
CÔNG TY
CH NHIỆM H
NG KIỂM
AAS
ĐOÀN KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.502.664.172	31.514.811.602
Các khoản điều chỉnh tăng	3.740.413.453	4.084.079.265
- Chi phí không hợp lệ	3.740.413.453	4.082.893.392
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	1.185.873
Các khoản điều chỉnh giảm	(283.000.000)	(440.588.782)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(283.000.000)	(135.564.800)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(305.023.982)
Thu nhập tính thuế TNDN	8.960.077.624	35.158.302.085
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	<u>1.971.217.077</u>	<u>7.734.826.459</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(705.758)	20.166.871.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(864.365.924)	(16.248.863.581)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>1.106.145.395</u>	<u>11.652.834.425</u>

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.



28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.645.224.931	-	103.237.874.216	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.031.637.183	(4.192.381.291)	196.008.960.069	(4.192.381.291)
Các khoản cho vay	8.239.575.613	-	8.683.906.788	-
Đầu tư ngắn hạn	23.739.407.816	(3.919.282.461)	21.581.093.216	(2.777.669.251)
	202.655.845.543	(8.111.663.752)	329.511.834.289	(6.970.050.542)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	386.363.083.651	449.077.736.047
Phải trả người bán, phải trả khác	82.265.044.271	71.681.480.949
	468.628.127.922	520.759.216.996

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.645.224.931	-	-	75.645.224.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.839.255.892	-	-	90.839.255.892
Các khoản cho vay	8.239.575.613	-	-	8.239.575.613
Đầu tư ngắn hạn	19.820.125.355	-	-	19.820.125.355
	194.544.181.791	-	-	194.544.181.791
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.237.874.216	-	-	103.237.874.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.816.578.778	-	-	191.816.578.778
Các khoản cho vay	8.683.906.788	-	-	8.683.906.788
Đầu tư ngắn hạn	18.803.423.965	-	-	18.803.423.965
	322.541.783.747	-	-	322.541.783.747



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	386.363.083.651	-	-	386.363.083.651
Phải trả người bán, phải trả khác	82.265.044.271	-	-	82.265.044.271
	468.628.127.922	-	-	468.628.127.922
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	449.077.736.047	-	-	449.077.736.047
Phải trả người bán, phải trả khác	71.681.480.949	-	-	71.681.480.949
	520.759.216.996	-	-	520.759.216.996

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2015/NQ-ĐHCD ngày 19 tháng 04 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua phương án phát hành tăng vốn để bổ sung vốn lưu động nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh. Số lượng cổ phần phát hành là 8.068.569 cổ phần tương ứng 80.685.690.000 đồng. Vốn điều lệ sau khi phát hành là 887.542.590.000 đồng. Thời điểm phát hành dự kiến sẽ được thực hiện trong quý 3 năm 2015.

Cũng theo Nghị quyết này, trong năm 2015 và 2016 Công ty sẽ phát hành trái phiếu chuyển đổi để tăng vốn điều lệ. Tổng khối lượng phát hành dự kiến là 1.500.000 trái phiếu tương đương giá trị phát hành là 150.000.000.000 đồng. Vốn thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi sẽ được phân bổ sử dụng đầu tư xây dựng khu dịch vụ, thương mại An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Mức lãi suất trái phiếu cố định trả sau dự kiến từ 6%/năm đến 7,5%/năm và trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu sau 12 tháng kể từ ngày trái phiếu có hiệu lực.

Ngoài ra Công ty cũng sẽ phát hành trái phiếu không chuyển đổi tăng vốn điều lệ. Khối lượng phát hành dự kiến là 1.500.000 trái phiếu tương đương giá trị phát hành là 150.000.000.000 đồng. Mức lãi suất trái phiếu cố định trả sau dự kiến từ 6%/năm đến 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	8.741.025.242	-
Phải thu khác			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	208.243.500	3.719.095.709
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	259.924.026	1.495.551.247
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	6.732.633.661	6.732.633.661
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	280.679.200	2.113.463.058
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	15.233.021.903	-
Phải trả khác			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	2.150.605.857	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	80.184.471	70.184.471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	13.953.692.000	5.094.330.000
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	4.519.341.500	4.519.341.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.339.317.113	1.131.132.211



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

121	1. Đầu tư ngắn hạn	21.581.093.216	121	1. Chứng khoán kinh doanh	21.581.093.216	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.777.669.251)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.777.669.251)	-
131	1. Phải thu khách hàng	169.878.438.735	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	169.878.438.735	-
132	2. Trả trước cho người bán	1.538.527.939	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.538.527.939	-
135	5. Các khoản phải thu khác	22.800.568.203	135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.683.906.788	8.683.906.788
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.192.381.291)	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	26.130.521.334	3.329.953.131
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	12.013.859.919	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.192.381.291)	-
			155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(12.013.859.919)

154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

705.758

-

230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

27.163.655.773

242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

27.163.655.773

(27.163.655.773)
27.163.655.773

252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

172.800.000.000

252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

172.800.000.000

-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
-------	---------------	---------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

311	1. Vay và nợ ngắn hạn	436.964.014.202
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.099.420.884
312	2. Phải trả người bán	61.695.781.910
313	3. Người mua trả tiền trước	381.710.337
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	129.026.881
315	5. Phải trả người lao động	1.541.010.000
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.095.398.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	449.077.736.047
319	10. Phải trả ngắn hạn khác	9.985.699.039
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	61.695.781.910
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	381.710.337
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	129.026.881
314	5. Phải trả người lao động	1.541.010.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.095.398.471

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
-------	---------------	---------	------------

411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806.856.880.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.622.954.510	6.622.954.510
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102.279.793.005	(6.622.954.510)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102.279.793.005	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	56.142.757.818	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	46.137.035.187	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	806.856.880.000	-
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	806.856.880.000	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	12.614.680.651	6.622.954.510
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102.279.793.005	(6.622.954.510)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	56.142.757.818	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	46.137.035.187	-



dd

hmm

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2015